

Số: 03/2023/CBTT – HSV
V/v: CBTT BCTC Quý IV/2022

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội
Mã chứng khoán: HSV
Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại: 024 6686 1968
- Nội dung công bố thông tin:
Ngày 27/01/2023 Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý IV/2022.
Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/01/2023 tại đường dẫn: <https://gangthephanoi.com/?cat=344>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TUQ. CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI
Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN THỊ HÀ HƯNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,447,340,755	164,807,989,664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,667,047,268	13,689,253,358
1. Tiền	111		8,667,047,268	13,689,253,358
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,200,000,000	20,000,000,000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		62,200,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,917,463,913	93,883,860,755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93,125,145,910	43,077,171,125
2. Trả trước cho người bán	132		70,460,117,723	50,442,991,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		700,941,280	363,698,630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,368,741,000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		71,751,964,706	36,389,723,833
1. Hàng tồn kho	141		73,501,964,706	36,389,723,833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,750,000,000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,910,864,868	845,151,718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128,184,186	169,561,610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,782,680,682	675,590,108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,381,283,950	35,271,715,556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,840,249,146	23,043,068,963
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19,321,785,100	12,327,842,693
- Nguyên giá	222		23,017,293,419	16,987,969,341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,695,508,319)	(4,660,126,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,518,464,046	10,715,226,270
- Nguyên giá	228		10,723,424,696	10,723,424,696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204,960,650)	(8,198,426)

III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			12,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		541,034,804	228,646,593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		541,034,804	228,646,593
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		336,828,624,705	200,079,705,220
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		171,046,802,591	37,658,907,196
I. Nợ ngắn hạn	310		171,046,802,591	37,658,907,196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,484,785,867	289,898,731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,285,173,644	507,593,567
4. Phải trả người lao động	314		295,832,714	190,414,898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		189,066,366	171,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		167,791,944,000	36,500,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165,781,822,114	162,420,798,024
I. Vốn chủ sở hữu	410		165,781,822,114	162,420,798,024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,499,940,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,499,940,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8,281,882,114	12,420,798,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4,920,858,024	4,479,837,027
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,361,024,090	7,940,960,997
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	336,828,624,705	200,079,705,220

Ngày 27 Tháng 01 Năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Lệ Nga

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Lệ Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu
Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		234,752,910,971	133,395,358,430	758,203,860,124	393,543,188,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			118,885,000	2,835,862,600	118,885,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		234,752,910,971	133,276,473,430	755,367,997,524	393,424,303,820
4. Giá vốn hàng bán	11		233,277,018,006	128,820,494,967	735,374,459,671	374,558,884,442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,475,892,965	4,455,978,463	19,993,537,853	18,865,419,378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		602,725,083	348,234,814	3,032,969,194	387,886,796
7. Chi phí tài chính	22		2,523,723,191	794,030,829	6,349,224,110	1,867,235,427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,523,723,191	794,030,829	6,349,224,110	1,867,235,427
8. Chi phí bán hàng	25		1,038,494,731	330,378,873	2,960,507,909	1,705,861,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,913,244,433	1,426,835,306	9,934,256,699	5,660,532,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(4,396,844,307)	2,252,968,269	3,782,518,329	10,019,677,038
11. Thu nhập khác	31		20,509,500	1,500	1,543,833,854	91,951
12. Chi phí khác	32		10	15,206,855	74,132,926	52,938,277
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,509,490	(15,205,355)	1,469,700,928	(52,846,326)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,376,334,817)	2,237,762,914	5,252,219,257	9,966,830,712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(439,115,152)	458,504,249	1,891,195,167	2,025,869,715
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,937,219,665)	1,779,258,665	3,361,024,090	7,940,960,997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 27 Tháng 01 Năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hoàng Lê Nga


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Lê Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5,252,219,257	9,966,830,712
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7,963,753,211	2,420,677,391
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,028,757,295	941,328,760
03	- Các khoản dự phòng		4,118,741,000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,532,969,194)	(387,886,796)
06	- Chi phí lãi vay		6,349,224,110	1,867,235,427
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13,215,972,468	12,387,508,103
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(71,509,434,732)	(51,952,271,731)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37,112,240,873)	(14,906,921,199)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1,180,742,300	147,114,222
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(271,010,787)	335,003,884
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,196,157,744)	(1,831,235,427)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,129,052,438)	(2,230,954,040)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(101,821,181,806)	(58,051,756,188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8,825,937,478)	(18,519,329,091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,500,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57,200,000,000)	(20,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15,000,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12,000,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,032,969,194	74,188,166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34,492,968,284)	(50,445,140,925)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	100,000,000,000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		383,282,944,000	113,453,372,975
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(251,991,000,000)	(98,654,820,989)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-

40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	131,291,944,000	114,798,551,986
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5,022,206,090)	6,301,654,873
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	13,689,253,358	7,387,598,485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>03 8,667,047,268</u>	<u>13,689,253,358</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu


Hoàng Lệ Nga

Kế toán trưởng


Hoàng Lệ Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 06 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 đồng; Tương đương 15.749.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và phôi thép; Bán buôn nông sản.

2.2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. 2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 . 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9 . 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê kho trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.10 . 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . 2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . 2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . 2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . 2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3,717,351,218	211,984,080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,949,696,050	13,477,269,278
	8,667,047,268	13,689,253,358

4 . 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	62,200,000,000	-	20,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	62,200,000,000	-	20,000,000,000	-
	62,200,000,000	-	20,000,000,000	-

5.5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH 2HC Việt Nam		-	10,055,348,900	-
- Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	7,621,558,696	-	8,671,326,825	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Bảo Anh Vĩnh Phúc		-	13,496,937,300	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh -Vĩnh Phúc	19,641,075,080	-	10,830,881,600	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển HKL	15,776,233,400	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP GIA TRUNG	16,776,023,000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33,310,255,734	-	22,676,500	-
	93,125,145,910	-	43,077,171,125	-
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7,621,558,696	-	8,671,326,825	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)

6.6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Đại Phương		-	9,000,000,000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại XNK Đại Thắng		-	4,000,000,000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An		-	6,000,000,000	-
- Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hải Lâm	23,249,173,300	-	16,500,000,000	-
- Công ty TNHH SX TM và Đầu tư HTM	17,817,409,058	-	12,500,000,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	29,393,535,365	-	2,442,991,000	-
	70,460,117,723	-	50,442,991,000	-

7.7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	160,000,000	-	50,000,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	540,941,280	-	313,698,630	-
	700,941,280	-	363,698,630	-

8.8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	122,370,850	-	-	-
- Thành phẩm	568,000,937	-	-	-
- Hàng hóa	72,811,592,919	-	36,389,723,833	-
	73,501,964,706	-	36,389,723,833	-

9 . 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,919,732,304	14,777,209,764	291,027,273	16,987,969,341
- Mua trong năm		7,312,400,303	1,513,537,175	8,825,937,478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,796,613,400)	-	(2,796,613,400)
Số dư cuối năm	1,919,732,304	19,292,996,667	1,804,564,448	23,017,293,419
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	161,280,224	4,328,073,887	170,772,537	4,660,126,648
- Khấu hao trong năm	48,817,260	1,602,296,880	180,880,932	1,831,995,071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,796,613,400)	-	(2,796,613,400)
Số dư cuối năm	210,097,484	3,133,757,367	351,653,469	3,695,508,319
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1,758,452,080	10,449,135,877	120,254,736	12,327,842,693
Tại ngày cuối năm	1,709,634,820	16,159,239,300	1,452,910,979	19,321,785,100

10 . 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905+ 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 đồng;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 đồng;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 4.091.014.645 đồng;

11 . 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê kho, thuê nhà xưởng	-	80,000,000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77,662,098	70,811,610
- Phí bảo hiểm	50,522,088	18,750,000
	128,184,186	169,561,610
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	127,523,741	130,678,283
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	413,511,063	81,985,528
- Các khoản khác		15,982,782
	541,034,804	228,646,593

12 . 12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Ngân hàng Vietinbank	149,891,944,000	149,891,944,000	36,500,000,000	36,500,000,000
- CN Thăng Long				
- Ngân hàng MSB	17,900,000,000	17,900,000,000	-	-
	167,791,944,000	167,791,944,000	36,500,000,000	36,500,000,000

13 . 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Việt Nam		-	246,528,000	246,528,000
- Công ty TNHH dịch vụ thương mại vận tải AT	601,560,000	601,560,000		-
- Phải trả các đối tượng khác	883,225,867	883,225,867	43,370,731	43,370,731
	1,484,785,867	1,484,785,867	289,898,731	289,898,731

14 . 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế TNDN	505,869,715	1,891,195,167	1,129,052,438	1,268,012,444
- Thuế thu nhập cá nhân	1,723,852	34,060,395	18,623,047	17,161,200
	507,593,567	1,925,255,562	1,147,675,485	1,285,173,644

15 . 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	4,479,837,027	54,479,837,027
Tăng vốn trong năm trước	100,000,000,000	-	100,000,000,000
Lãi trong năm trước		7,940,960,997	7,940,960,997
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	12,420,798,024	162,420,798,024
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	12,420,798,024	162,420,798,024
Tăng vốn trong năm nay (*)	7,499,940,000	-	7,499,940,000
Lãi trong năm nay	-	3,361,024,090	3,361,024,090
Phân phối lợi nhuận	-	(7,499,940,000)	(7,499,940,000)
Giảm khác	-	(63,182,723)	(63,182,723)
Số dư cuối năm nay	157,499,940,000	8,218,699,391	165,718,639,391

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	38,325,000,000	24.33%	36,500,000,000	24.33%
Bà Nguyễn Thị Thâm		0.00%	400,000,000	0.27%
Ông Nguyễn Mậu Hoàng		0.00%	400,000,000	0.27%
Cổ đông khác	119,174,940,000	75.67%	112,700,000,000	75.13%
	157,499,940,000	100.00%	150,000,000,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn tăng trong năm	7,499,940,000	100,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	157,499,940,000	150,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,749,994	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15,749,994	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,749,994	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,749,994	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,749,994	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

16 . 16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	758,203,860,124	393,543,188,820
	758,203,860,124	393,543,188,820
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)	164,905,888,050	64,313,031,750

17 . 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	735,374,459,671	374,558,884,442
	735,374,459,671	374,558,884,442

18 . 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,832,969,194	387,886,796
Lãi bán các khoản đầu tư	1,200,000,000	-
	3,032,969,194	387,886,796

19 . 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,349,224,110	1,867,235,427
	6,349,224,110	1,867,235,427

20 . 20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,534,215,120	1,524,084,065
Chi phí khác bằng tiền	426,292,789	181,777,480
	2,960,507,909	1,705,861,545

21 . 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,711,807,120	2,779,765,238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,425,291,632	941,328,760
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,258,063,956	620,145,601
Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,865,045,285	965,887,653
Chi phí khác bằng tiền	670,048,706	349,404,912
	9,934,256,699	5,660,532,164

22 . 22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,500,000,000	
Thu nhập khác	43,833,854	91,951
	1,543,833,854	91,951

23 . 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5,252,219,257	9,966,830,712
Các khoản điều chỉnh tăng	3,887,842,963	162,517,860
- Chi phí không hợp lệ	3,887,842,963	162,517,860
Thu nhập chịu thuế TNDN	9,140,062,220	10,129,348,572
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1,828,012,444	2,025,869,714
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo Quyết định xử phạt hành chính số 14798/QĐ-CCT-KTr2 ngày 27/06/2022	63,182,723	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,891,195,167	2,025,869,714

24 . 24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	(*)
(*) Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội là cổ đông của Công ty Bắc Việt, Ngày 06/04/2022 Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green.	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,905,888,050	64,313,031,750
Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green (*)	164,905,888,050	64,313,031,750
Mua hàng hóa và dịch vụ	397,000,000	-
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green (*)	397,000,000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7,621,558,696	8,671,326,825
Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green (*)	7,621,558,696	8,671,326,825
Phải trả cho người bán	428,760,000	-
Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green (*)	428,760,000	-

25 .

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


Hoàng Lệ Nga

Kế toán trưởng


Hoàng Lệ Nga

